

Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu:

1. 丽丽_____7点起床。 (Hàng ngày, Lili thức dậy lúc 7 giờ.)
2. 我喜欢____朋友_____吃饭。 (Tôi thích ăn cơm cùng với bạn bè.)
3. 她很喜欢 _____。 (Cô ấy rất thích chạy bộ.)
4. 听说你生病了, _____了吗?

(Nghe nói bạn bị bệnh rồi, bạn đã uống thuốc chưa?)

1. 大卫今年_____大了? (Năm nay David bao nhiêu tuổi?)
2. 王老师每天都很_____, _____时间休息。

(Thầy Vương mỗi ngày đều rất bận, không có thời gian nghỉ ngơi.)

1. 你多_____? (Bạn cao bao nhiêu?)